CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
DN: C=VN, L=BẮC NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2300105790, E=MINHNTH@DABACO.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.28 15:11:33+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 381/DBC-VPHĐQT	----------
V/v: CBTT Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026	*Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức:	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam
Mã chứng khoán:	DBC
Địa chỉ trụ sở:	Số 35 Đường Lý Thái Tổ, P.Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại:	0222 3826077 Fax: 0222 3896000
Người thực hiện công bố thông tin:	Bà Nguyễn Thị Huệ Minh
Chức vụ:	Chánh văn phòng HĐQT, Người được ủy quyền CBTT kiêm Người phụ trách quản trị công ty

Loại thông tin công bố: ☒định kỳ ☐bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2026 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất và giải trình lợi nhuận sau thuế công ty mẹ).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/7/2026 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính Quý 2/2026;
- Công văn giải trình.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.843.319.287.332**	**5.308.018.079.152**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**499.308.264.295**	**264.031.100.411**
1. Tiền	111		475.142.375.688	259.865.211.804
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.165.888.607	4.165.888.607
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.692.679.944.278**	**1.717.522.881.779**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.692.679.944.278	1.717.522.881.779
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.345.901.658.330**	**2.085.592.226.146**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.605.614.756.175	2.239.021.367.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		71.962.018.348	65.848.747.822
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		305.036.393.828	393.709.782.511
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(636.711.510.021)	(612.987.671.509)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.274.400.199.970**	**1.213.283.063.520**
1. Hàng tồn kho	141		1.274.400.199.970	1.213.283.063.520
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**31.029.220.459**	**27.588.807.296**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		5.279.734.007	8.998.051.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		20.606.528.339	11.964.441.295
3. Tài sản ngắn hạn khác	165		5.142.958.113	6.626.314.247
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8.059.773.741.427**	**8.018.321.742.465**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.381.386.095.898**	**2.405.650.193.916**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		977.797.492.593	1.012.161.590.611
2. Phải thu dài hạn khác	215		1.403.588.603.305	1.393.488.603.305
II. Tài sản cố định	**220**		**1.840.082.326.295**	**1.797.611.845.139**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.719.331.214.352	1.663.816.178.922
- Nguyên giá	222		3.363.444.364.479	3.198.042.391.737
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.644.113.150.127)	(1.534.226.212.815)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		**120.751.111.943**	**133.795.666.217**
- Nguyên giá	225		195.272.051.537	195.272.051.537
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(74.520.939.594)	(61.476.385.320)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**97.823.324.991**	**101.707.819.329**
- Nguyên giá	241		109.501.808.000	109.501.808.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(11.678.483.009)	(7.793.988.671)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**532.198.791.493**	**480.824.955.262**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		532.198.791.493	480.824.955.262
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**3.193.238.136.070**	**3.215.797.886.070**
1. Đầu tư vào công ty con	261		3.395.124.603.070	3.395.124.603.070
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		154.000.000.000	154.000.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(365.886.467.000)	(343.326.717.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		10.000.000.000	10.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**15.045.066.680**	**16.729.042.749**
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		15.045.066.680	16.729.042.749
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**13.903.093.028.759**	**13.326.339.821.617**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.763.063.025.669**	**5.895.698.686.359**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.988.599.577.858**	**4.046.461.435.522**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		860.580.799.569	638.848.297.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		452.704.255.532	937.069.902.514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		21.686.097.357	68.784.615.303
4. Phải trả người lao động	315		28.501.023.705	26.223.344.033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		29.547.133.181	25.814.130.895
6. Phải trả ngắn hạn khác	320		61.378.217.544	165.467.649.627
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		2.333.808.749.165	2.011.710.633.423
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		200.393.301.805	172.542.861.805
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.774.463.447.811**	**1.849.237.250.837**
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		93.848.011.642	101.240.654.764
2. Phải trả dài hạn khác	338		3.060.000.000	3.010.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		1.677.555.436.169	1.744.986.596.073

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**8.140.030.003.090**	**7.430.641.135.258**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.310.464.990.000	3.848.666.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.310.464.990.000	3.848.666.670.000
2. Thặng dư vốn	412		821.422.222.221	821.422.222.221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.722.011.736.094	1.887.993.567.277
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		286.131.054.775	872.558.675.760
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*173.022.486.867*	*113.019.070.222*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*113.108.567.908*	*759.539.605.538*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**13.903.093.028.759**	**13.326.339.821.617**

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.440.585.571.350	2.584.941.269.174	4.277.942.044.236	4.958.556.491.476
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		77.448.096.810	76.330.000.000	167.496.096.810	146.655.189.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**2.363.137.474.540**	**2.508.611.269.174**	**4.110.445.947.426**	**4.811.901.302.226**
4. Giá vốn hàng bán	11		2.178.612.084.685	2.356.458.701.985	3.770.302.644.643	4.492.553.085.805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**184.525.389.855**	**152.152.567.189**	**340.143.302.783**	**319.348.216.421**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		835.426.792.316	418.585.163.141	850.176.868.007	434.256.478.859
8. Chi phí tài chính	23		51.278.454.550	(78.830.089.554)	70.894.056.107	(49.638.712.877)
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*28.718.704.550*	*26.181.135.446*	*48.334.306.107*	*55.372.512.123*
9. Chi phí bán hàng	25		36.724.206.700	34.531.124.082	69.340.223.122	64.331.894.917
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		74.225.738.557	103.587.016.594	113.179.677.340	138.767.163.080
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**857.723.782.364**	**511.449.679.208**	**936.906.214.221**	**600.144.350.160**
12. Thu nhập khác	31		3.746.903.871	4.016.746.369	7.548.178.809	7.803.727.216
13. Chi phí khác	32		-	101.040.142	-	288.870.142
14. Lợi nhuận khác	40		**3.746.903.871**	**3.915.706.227**	**7.548.178.809**	**7.514.857.074**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**861.470.686.235**	**515.365.385.435**	**944.454.393.030**	**607.659.207.234**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10.150.942.783	18.425.004.751	22.401.549.029	32.444.213.621
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.683.976.069	(1.164.046.236)	1.683.976.069	(1.164.046.236)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**849.635.767.383**	**498.104.426.920**	**920.368.867.932**	**576.379.039.849**

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

M.S.D.N: 2300105798 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		944.454.393.030	607.659.207.234
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.499.931.403	29.384.454.005
- Các khoản dự phòng	03		46.283.588.512	(39.412.235.491)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(366.663)	(1.927.121)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(113.636.363)	(434.500.006.283)
- Chi phí đi vay	06		48.334.306.107	55.372.512.123
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***1.070.458.216.026***	***218.502.004.467***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(156.014.394.153)	52.861.333.070
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(61.117.136.450)	68.124.393.591
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(462.561.303.340)	(91.514.338.884)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.718.317.747	(2.696.030.074)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(73.695.633.397)	(76.041.418.442)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(69.500.000.000)	(58.500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		88.000.000.000	200.000.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(60.149.560.000)	(36.254.937.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***279.138.506.433***	***274.481.006.728***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(208.025.238.814)	(72.355.036.650)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		113.636.363	245.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		24.842.937.501	(273.250.678.607)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(49.950.200.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	15.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	431.625.385.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(183.068.664.950)***	***51.314.925.101***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		461.798.320.000	
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.219.120.968.166	3.536.300.352.128
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.936.557.642.790)	(3.944.174.082.551)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(27.896.369.538)	(46.726.154.183)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(577.258.320.100)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***139.206.955.738***	***(454.599.884.606)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**235.276.797.221**	**(128.803.952.777)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**264.031.100.411**	**327.057.229.728**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		366.663	1.927.121
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**499.308.264.295**	**198.255.204.072**

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh: Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN…,kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ trụ sở chính
1.Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	Thôn Tư Chi, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
2.Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	Thôn Hộ Vệ, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
3.Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
4.Công ty TNHH ĐTPT Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	Cụm công nghiệp, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
5.Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
6.Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh
7.Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	Cụm công nghiệp khắc Niệm, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh
8.Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	100	Thôn Chi Đống, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
9.Công ty TNHH Nutreco	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh
10.Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	100	Tổ dân phố Phúc, Phường Lưu Kiếm, TP Hải Phòng
11.Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	100	Thôn Thượng Vỹ, Xã Vĩnh Trụ, Tỉnh Ninh Bình
12.Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, Phường Duy Tiên, Tỉnh Ninh Bình
13.Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	100	Khu 1, Xã Thọ Văn, Tỉnh Phú Thọ

14.Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100	Khu Cống Hang, Xã Thạch Quảng, Tỉnh Thanh Hóa
15.Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	100	Số 45, đường Nguyễn Đăng Đạo, Phường Kinh Bắc, Tỉnh Bắc Ninh
16.Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	Thôn Thanh Khê, Xã Trung Kênh, Tỉnh Bắc Ninh
17.Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	Thôn Định Trung, Xã Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang
18.Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	100	Thôn Trung Lương, Phường Bình Khê, Tỉnh Quảng Ninh
19.Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
20.Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	Tổ 1, Ấp Suối Đôi, Xã Tân Lợi, Tỉnh Đồng Nai
21.Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	100	Ấp Suối Đôi, Xã Tân Lợi, Tỉnh Đồng Nai
22.Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	100	Khu Sơn, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh
23.Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
24.Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	100	Cụm Công nghiệp Khắc Niệm, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh
25.Công ty TNHH ĐTvà PT Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
26.Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	Số 35 Đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
27.Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1	99,94	Bản Lâm Sản, Xã Bảo Hà, Tỉnh Lào Cai
28.Công ty TNHH Dabaco Quảng Trị	100	Thôn Thượng Phước, Xã Triệu Phong, Tỉnh Quảng Trị
29.Công ty Cổ phần Nông nghiệp CNC Lam Sơn Như Xuân	100	Thôn Đồng Trình, xã Xuân Bình, tỉnh Thanh Hóa.
30.Công ty Cổ phần Giavico Việt Nam	98,82	Khu Trung Lương, Phường Bình Khê, Tỉnh Quảng Ninh

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Địa chỉ trụ sở chính
1.Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	49,56	Nam Viên, Xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh
2.Công ty Cổ phần Transeco	30,3	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh

- Danh sách các đơn vị trực thuộc.

Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ trụ sở chính
Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Dabaco Việt Nam (tỉnh Bắc	100	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, thành phố Hồ Chí Minh

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ:

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Theo phương pháp giá gốc

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

d) Đầu tư vào đơn vị khác

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Khấu hao tuyến tính

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: Theo giá gốc

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Theo chi phí thực tế

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Thực tế

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận: Sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Bình quân gia quyền

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Thực tế

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**499.308.264.295**	**264.031.100.411**
- Tiền mặt	306.201.919	909.014.192
- Tiền gửi không kỳ hạn	474.836.173.769	258.956.197.612
- Các khoản tương đương tiền	24.165.888.607	4.165.888.607
2. Các khoản đầu tư tài chính	**5.251.804.547.348**	**5.276.647.484.849**
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.702.679.944.278	1.727.522.881.779
b1 Ngắn hạn	1.692.679.944.278	1.717.522.881.779
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.692.679.944.278	1.717.522.881.779
b2 Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu ngân hàng	10.000.000.000	10.000.000.000
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.549.124.603.070	3.549.124.603.070
- Đầu tư vào công ty con	3.395.124.603.070	3.395.124.603.070
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	154.000.000.000	154.000.000.000
* Giá trị dự phòng		
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(365.886.467.000)	(343.326.717.000)
3. Phải thu của khách hàng	**3.583.412.248.768**	**3.251.182.957.933**
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.605.614.756.175	2.239.021.367.322
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	118.656.431.009	118.531.730.078
- Phải thu KH ngắn hạn là các bên liên quan	2.486.958.325.166	2.120.489.637.244
b - Phải thu KH dài hạn là các bên liên quan	977.797.492.593	1.012.161.590.611
* Dự phòng các khoản phải thu	(636.711.510.021)	(612.987.671.509)
4. Các khoản phải thu khác	**1.708.624.997.133**	**1.787.198.385.816**
a Ngắn hạn	305.036.393.828	393.709.782.511
- Phải thu người lao động	107.236.849.000	101.887.184.000
- Ký cược, ký quỹ	1.969.315.000	1.969.315.000
- Phải thu khác là các bên liên quan	193.938.975.073	279.740.007.890

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khác	1.891.254.755	7.113.275.621
b Dài hạn	1.403.588.603.305	1.393.488.603.305
- Ký cược, ký quỹ	17.320.332.305	17.320.332.305
- Phải thu khác là các bên liên quan	1.386.268.271.000	1.376.168.271.000
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		
7. Hàng tồn kho	**1.274.400.199.970**	**1.213.283.063.520**
- Hàng mua đang đi trên đường	179.816.733.416	222.813.415.240
- Nguyên liệu, vật liệu	491.090.836.771	360.024.440.143
- Công cụ, dụng cụ	8.316.470.370	6.341.695.467
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	566.713.582.495	585.804.749.694
- Sản phẩm	28.275.496.594	38.298.762.976
- Hàng hoá	187.080.324	-
8. Tài sản dở dang dài hạn	**532.198.791.493**	**480.824.955.262**
a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b Xây dựng cơ bản dở dang	532.198.791.493	480.824.955.262
DA NM ép dầu giai đoạn 2		132.739.046.114
Nhà máy SX Vaxcin		147.951.148.278
Trung tâm đào tạo nghề Lạc Vệ	80.439.637.270	79.869.384.270
DA khu CN lợn CNC Ngọc Lặc, Thanh Hoá	164.384.548.948	85.799.228.440
DA Nhà máy CB TACN Nutreco Hà Tĩnh	268.801.566.995	23.162.298.527
Các dự án khác	18.573.038.280	11.303.849.633
14.Chi phí chờ phân bổ	**5.279.734.007**	**8.998.051.754**
a Ngắn hạn	5.279.734.007	8.998.051.754
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.279.734.007	8.998.051.754
b Dài hạn	-	-
15. Tài sản khác	**5.142.958.113**	**6.626.314.247**
a Ngắn hạn	5.142.958.113	6.626.314.247
17. Phải trả người bán	**860.580.799.569**	**638.848.297.922**
a Phải trả người bán ngắn hạn	309.300.498.746	362.120.881.290
d Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	551.280.300.823	276.727.416.632

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty con	*539.517.089.798*	*276.727.416.632*
- Công ty liên kết	*11.763.211.025*	-
18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	-
19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**21.686.097.357**	**68.784.615.303**
a Phải nộp		
* Ngắn hạn	21.686.097.357	68.784.615.303
- Thuế GTGT	1.414.333	1.481.308
- Thuế TNDN	21.684.683.024	68.783.133.995
* Dài hạn		
20. Chi phí phải trả	**29.547.133.181**	**25.814.130.895**
a Ngắn hạn	29.547.133.181	25.814.130.895
- Lãi tiền vay	4.517.724.185	1.820.445.899
- Chi phí hoạt động xây dựng	23.744.091.625	23.744.091.625
- Chi phí phải trả khác	1.285.317.371	249.593.371
b Dài hạn	-	-
21. Phải trả khác	**64.438.217.544**	**168.477.649.627**
a Ngắn hạn	61.378.217.544	165.467.649.627
- Kinh phí công đoàn	5.914.322.688	2.888.231.918
- Bảo hiểm xã hội	4.255.357.832	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.166.165.047	152.768.626.149
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.042.371.977	9.810.791.560
b Dài hạn	3.060.000.000	3.010.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.060.000.000	2.910.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	100.000.000
22. Doanh thu chờ phân bổ	**93.848.011.642**	**101.240.654.764**
Dài hạn	93.848.011.642	101.240.654.764
26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.045.066.680	16.729.042.749
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
27. Vốn chủ sở hữu		
b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**4.310.464.990.000**	**3.848.666.670.000**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của cổ đông	4.310.464.990.000	3.848.666.670.000
c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.848.666.670.000	3.848.666.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	461.798.320.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4.310.464.990.000	3.848.666.670.000
d Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	431.046.499	384.866.667
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	431.046.499	384.866.667
+ Cổ phiếu phổ thông	431.046.499	384.866.667
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP*		
đ Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:		
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
e Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp		
- Thặng dư vốn;	821.422.222.221	821.422.222.221
- Quỹ đầu tư phát triển	2.722.011.736.094	1.887.993.567.277
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
29. Chênh lệch tỷ giá		
30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu kỳ	**1.919.913.296.923**	**1.056.676.422.414**	**209.667.436.566**	**11.785.235.834**	**3.198.042.391.737**
- Mua trong năm		194.400.000	999.745.000		1.194.145.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	183.530.193.535	113.992.156.685			297.522.350.220
- Thanh lý, nhượng bán			575.476.364		575.476.364
- Giảm khác	132.739.046.114				132.739.046.114
Số dư cuối kỳ	**1.970.704.444.344**	**1.170.862.979.099**	**210.091.705.202**	**11.785.235.834**	**3.363.444.364.479**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số dư đầu kỳ	**753.020.996.212**	**630.853.094.651**	**140.157.848.762**	**10.194.273.190**	**1.534.226.212.815**
- Khấu hao trong năm	56.608.771.104	44.683.619.312	8.010.244.742	1.159.778.518	110.462.413.676
- Thanh lý, nhượng bán			575.476.364		575.476.364
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**809.629.767.316**	**675.536.713.963**	**147.592.617.140**	**11.354.051.708**	**1.644.113.150.127**
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	**1.166.892.300.711**	**425.823.327.763**	**69.509.587.804**	**1.590.962.644**	**1.663.816.178.922**
Tại ngày cuối kỳ	**1.161.074.677.028**	**495.326.265.136**	**62.499.088.062**	**431.184.126**	**1.719.331.214.352**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**195.272.051.537**	**-**	**195.272.051.537**
- Thuê tài chính trong năm			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	**195.272.051.537**	**-**	**195.272.051.537**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	**61.476.385.320**	**-**	**61.476.385.320**
- Khấu hao trong năm	13.044.554.274		13.044.554.274
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	**74.520.939.594**	**-**	**74.520.939.594**
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu kỳ	**133.795.666.217**	**-**	**133.795.666.217**
Tại ngày cuối kỳ	**120.751.111.943**	**-**	**120.751.111.943**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**109.501.808.000**	-	-	**109.501.808.000**
- Nhà	101.464.068.418			101.464.068.418
- Cơ sở hạ tầng (Máy móc thiết bị)	8.037.739.582			8.037.739.582
Giá trị hao mòn lũy kế	**7.793.988.671**	**3.884.494.338**	-	**11.678.483.009**
- Nhà	6.789.271.223	3.382.135.614		10.171.406.837
- Cơ sở hạ tầng (Máy móc thiết bị)	1.004.717.448	502.358.724		1.507.076.172
Giá trị còn lại	**101.707.819.329**	-	-	**97.823.324.991**
- Nhà	94.674.797.195			91.292.661.581
- Cơ sở hạ tầng (Máy móc thiết bị)	7.033.022.134			6.530.663.410

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Đầu năm	Từ đầu năm đến cuối kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
a. Ngắn hạn	**1.957.300.475.504**	**3.284.368.418.894**	**2.953.974.816.252**	**2.287.694.078.146**
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	1.897.300.475.504	3.284.368.418.894	2.918.974.816.252	2.262.694.078.146
- Vay các bên liên quan	60.000.000.000		35.000.000.000	25.000.000.000
b. Dài hạn	**1.691.575.655.809**	**305.730.271.221**	**353.560.548.487**	**1.643.745.378.543**
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	246.975.655.809	305.730.271.221	188.300.000.000	364.405.927.030
- Vay các bên liên quan	1.444.600.000.000		165.260.548.487	1.279.339.451.513
c) Các khoản nợ thuê tài chính	**107.821.098.183**	**19.600.882.638**	**47.497.252.176**	**79.924.728.645**
Từ 1 năm trở xuống	54.410.157.919	19.600.882.638	27.896.369.538	46.114.671.019
Trên 1 năm đến 5 năm	53.410.940.264	-	19.600.882.638	33.810.057.626

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**3.346.691.450.000**	**821.422.222.221**	**1.824.748.524.822**	**882.074.332.677**	**6.874.936.529.720**
- Lãi trong năm trước				759.539.605.538	759.539.605.538
- Phát hành tăng vốn	501.975.220.000			(501.975.220.000)	-
- Phân phối lợi nhuận			63.245.042.455	(63.245.042.455)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
- Tăng (+),giảm(-) khác				(3.835.000.000)	(3.835.000.000)
Số dư đầu kỳ năm nay	**3.848.666.670.000**	**821.422.222.221**	**1.887.993.567.277**	**872.558.675.760**	**7.430.641.135.258**
- Lãi trong kỳ				920.368.867.932	920.368.867.932
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	461.798.320.000			(461.798.320.000)	-
- Phân phối lợi nhuận			834.018.168.817	(834.018.168.817)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(88.000.000.000)	(88.000.000.000)
- Tăng (+),giảm(-) khác				(7.520.000.000)	(7.520.000.000)
- Chia cổ tức				(115.460.000.100)	(115.460.000.100)
Số dư cuối kỳ năm nay	**4.310.464.990.000**	**821.422.222.221**	**2.722.011.736.094**	**286.131.054.775**	**8.140.030.003.090**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a Doanh thu	**4.277.942.044.236**	**4.958.556.491.476**
- Doanh thu thành phẩm sản xuất	3.157.108.376.185	2.889.494.967.220
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá	1.032.635.991.554	2.060.810.080.512
- Doanh thu bất động sản, hoạt động xây dựng	88.197.676.497	8.251.443.744
b Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan	*2.596.032.567.494*	*3.661.575.329.610*
2. Các khoản giảm trừ	**167.496.096.810**	**146.655.189.250**
- Chiết khấu	167.421.000.000	146.646.000.000
- Hàng bán trả lại	75.096.810	9.189.250
3. Giá vốn hàng bán	**3.770.302.644.643**	**4.492.553.085.805**
- Giá vốn thành phẩm sản xuất	2.654.568.112.470	2.428.452.217.045
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá	1.031.983.443.908	2.055.849.423.243
- Giá vốn bất động sản, hoạt động xây dựng	83.751.088.265	8.251.445.517
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	-	-
5. Doanh thu hoạt động tài chính	**850.176.868.007**	**434.256.478.859**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.916.201.319	32.913.359.426
- Lãi chênh lệch tỷ giá	366.664	1.927.121
- Lợi nhuận các công ty con	807.260.300.024	401.341.192.312
6. Chi phí tài chính	**70.894.056.107**	**(49.638.712.877)**
- Lãi tiền vay	48.334.306.107	55.372.512.123
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	22.559.750.000	
- Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư		(105.011.225.000)
7 Thu nhập khác	**7.548.178.809**	**7.803.727.216**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	113.636.363	245.454.545
- Tiền phạt thu được	13.134.151	59.614.158
- Phế liệu thanh lý, khác	7.421.408.295	7.498.658.513
8. Chi phí khác	-	**288.870.142**
- Chi phí khác		288.870.142
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**182.519.900.462**	**203.099.057.997**
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	113.179.677.340	138.767.163.080
b - Các khoản chi phí bán hàng	69.340.223.122	64.331.894.917

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**3.952.822.545.105**	**4.695.652.143.802**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.689.999.868.846	4.408.590.776.438
Chi phí nhân công	139.457.801.400	125.863.524.850
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.499.931.403	30.487.390.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.593.823.249	33.066.880.020
Chi phí khác bằng tiền	53.271.120.207	97.643.572.125
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.401.549.029	32.444.213.621
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	22.401.549.029	32.444.213.621

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 379/CV-DBC V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ quý 2 năm 2026 tăng 351.531 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước	*Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024; số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025; số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026;

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 2/2026 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 của Công ty mẹ tăng 351.531 triệu đồng (tương đương 71%) so với cùng kỳ năm trước là do:

Quý 2 năm 2026, mặc dù tình hình dịch bệnh chăn nuôi tại Việt Nam vẫn còn diễn biến phức tạp, tuy nhiên, Ban lãnh đạo Tập đoàn đã tập trung chỉ đạo sát sao trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường mở rộng thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, kiểm soát dịch bệnh, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản xuất, theo đó kết quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi tại công ty mẹ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, Quý 2 năm 2026, Công ty mẹ ghi nhận kết quả sản xuất kinh doanh năm trước của các công ty con cao hơn so với cùng kỳ năm 2025.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận: - Như kính gửi - Lưu: TCKT, VPHĐQT, VT.	**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT** M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM - P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH T/L. CHỦ TỊCH HĐQT CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT *Nguyễn Thị Huệ Minh*